

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VÔI CÔNG NGHIỆP DLH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

1 năm -

M.S.D.N.
T
H

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0800462363 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 19 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 20 cụm Công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đặng Đức Minh	Chủ tịch
Ông: Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông: Lê Quý Sơn	Thành viên
Ông: Nguyễn Mạnh Trung	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Quý Sơn	Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Thanh Nhân	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Huyền	Thành viên
Bà: Phạm Thị Thu Hà	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Quý Sơn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH

Lô 20 cụm Công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ,
thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Lê Quý Sơn

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 11 tháng 03 năm 2025



Số: 120325.002/BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH được lập ngày 11 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Bùi Thị Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4927-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		95.927.282.910	89.534.987.279
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.773.345.890	13.032.776.501
111	1. Tiền		4.773.345.890	13.032.776.501
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.151.725.846	44.872.114.017
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	55.954.299.500	30.420.467.582
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	5.698.905.486	11.441.681.833
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	5.970.000.000	6.840.000.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.471.479.140)	(3.830.035.398)
140	III. Hàng tồn kho	08	28.228.182.759	31.070.267.357
141	1. Hàng tồn kho		28.228.182.759	31.070.267.357
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		774.028.415	559.829.404
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	613.741.461	527.317.170
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59.404.474	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	100.882.480	32.512.234
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		195.992.482.191	207.878.309.619
220	I. Tài sản cố định		110.209.087.115	129.641.061.439
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	110.209.087.115	129.641.061.439
222	- Nguyên giá		244.235.251.285	239.876.468.879
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(134.026.164.170)	(110.235.407.440)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	09	26.198.629.597	37.822.783.685
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.198.629.597	37.822.783.685
260	III. Tài sản dài hạn khác		59.584.765.479	40.414.464.495
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	59.584.765.479	40.414.464.495
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		291.919.765.101	297.413.296.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		123.314.199.188	144.271.986.552
310	I. Nợ ngắn hạn		115.644.199.188	109.201.986.552
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.467.770.380	2.786.435.946
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	101.087.480	392.458.108
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.349.168.940	1.519.229.183
314	4. Phải trả người lao động		2.709.874.502	2.362.510.566
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	270.408.227	425.208.777
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	177.895.155	174.452.040
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	105.567.994.504	101.541.691.932
330	II. Nợ dài hạn		7.670.000.000	35.070.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	7.670.000.000	35.070.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.605.565.913	153.141.310.346
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	168.605.565.913	153.141.310.346
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		143.750.000.000	143.750.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		143.750.000.000	143.750.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.250.625.000	1.250.625.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.604.940.913	8.140.685.346
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.140.685.346	4.444.955.311
421b	LNST chưa phân phối năm nay		15.464.255.567	3.695.730.035
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		291.919.765.101	297.413.296.898

Người lập biểu



Nguyễn Thị Luyen

Quyền Kế toán trưởng



Quách Minh Thành

Hải Dương, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Quý Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	337.476.828.764	303.387.091.544
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.476.828.764	303.387.091.544
11	4. Giá vốn hàng bán	21	298.204.453.353	270.698.794.580
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.272.375.411	32.688.296.964
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	121.288.848	81.068.068
22	7. Chi phí tài chính	23	9.102.791.132	13.509.787.476
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.084.156.904	13.494.299.502
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.560.321.877	4.210.760.259
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.853.278.669	10.226.192.760
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.877.272.581	4.822.624.537
31	11. Thu nhập khác	26	6.858.924	47.503.363
32	12. Chi phí khác	27	79.648.755	44.673.424
40	13. Lợi nhuận khác		(72.789.831)	2.829.939
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.804.482.750	4.825.454.476
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	3.340.227.183	1.129.724.441
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.464.255.567	3.695.730.035
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.076	257

Hải Dương, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Luyến

Quách Minh Thành



Lê Quý Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.804.482.750	4.825.454.476
	2. Điều chỉnh cho các khoản		34.440.833.520	39.828.318.626
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.814.756.730	24.901.205.157
03	- Các khoản dự phòng		1.641.443.742	1.500.085.828
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(94.084.747)	(63.187.047)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.439.109)	(4.084.814)
06	- Chi phí lãi vay		9.084.156.904	13.494.299.502
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.245.316.270	44.653.773.102
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.048.437.171)	14.565.230.951
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.740.704.054)	(3.584.218.286)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.703.534	(45.403.278.932)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.076.012.148	5.337.155.091
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.155.348.831)	(13.445.860.508)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(769.759.726)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.613.782.170	2.122.801.418
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.728.846.089)	(7.725.642.639)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		130.200.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.439.109	4.084.814
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.593.206.980)	(7.721.557.825)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1 Tiền thu từ đi vay		154.020.185.821	189.981.923.974
34	2 Tiền trả nợ gốc vay		(177.393.883.249)	(174.475.383.731)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.373.697.428)	15.506.540.243
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.353.122.238)	9.907.783.836

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.032.776.501	3.075.047.714
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		93.691.627	49.944.951
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	4.773.345.890	13.032.776.501

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

2 hrs

Nguyễn Thị Luyện



Quách Minh Thành



Lê Quý Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0800462363 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 19 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 20 cụm Công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Vốn điều lệ của Công ty là: 143.750.000.000 VND; tương đương 14.375.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 142 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 150 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh vôi, dolomite.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vôi, dolomite;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các sản phẩm từ vôi, dolomite;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm từ đá vôi, dolomite.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Tại thời điểm 31/12/2024, Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn của Công ty là 19.717 triệu VND (tại thời điểm ngày 01/01/2024 là 19.667 triệu VND). Tuy nhiên hoạt động kinh doanh trong năm 2023 và 2024 của Công ty vẫn đang diễn ra ổn định và có lãi theo kế hoạch, Công ty không có lỗ lũy kế đến 31/12/2024. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch sản xuất, bán hàng và vay từ tổ chức tín dụng để cân đối dòng tiền để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian tới. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng Công ty có thể tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh bình thường và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty ít nhất trong vòng 12 tháng tới.

Trong năm 2024, tác động từ phục hồi kinh tế, nhu cầu khách hàng tăng cao, công ty đẩy mạnh hoạt động sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường, dẫn đến doanh thu thuần về bán hàng công ty tăng 34,09 tỷ VND (tương đương tăng 11,24%) so với năm 2023. Cùng với hiệu quả mang lại từ tiết kiệm chi phí, tận dụng tốt dòng tiền kinh doanh, giảm các khoản vay tài chính và tác động giảm lãi suất tín dụng của Nhà nước dẫn đến Lợi nhuận trước thuế Công ty tăng 13,98 tỷ VND (tương ứng tăng 289,69%) so với năm 2023.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí giải phóng mặt bằng, đền bù giải tỏa tại các khu đất thuê sử dụng phục vụ các dự án xây dựng, được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ dần trong thời gian hoạt động của dự án.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu lĩnh vực sản xuất các sản phẩm liên quan tới vôi và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.934.271.074	2.689.785.584
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	839.074.816	10.342.990.917
	4.773.345.890	13.032.776.501

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	918.212.760	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	918.212.760	-	-	-
Bên khác	55.036.086.740	(159.899.140)	30.420.467.582	(111.929.398)
- Công ty Cổ phần DLH Global	44.434.590.316	-	22.167.511.357	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Linh	5.197.008.085	-	2.726.158.379	-
- Các khách hàng khác	5.404.488.339	(159.899.140)	5.526.797.846	(111.929.398)
	55.954.299.500	(159.899.140)	30.420.467.582	(111.929.398)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	457.149.920	-	247.886.033	-
- Công ty TNHH Vận tải thủy DLH	-	-	247.886.033	-
- Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	457.149.920	-	-	-
Bên khác	5.241.755.566	(811.580.000)	11.193.795.800	(568.106.000)
- Công ty TNHH Khoáng sản Minh Hưng	633.822.120	-	660.000.000	-
- Công ty Cổ phần EAGLE CAPITAL Việt Nam	510.000.000	-	340.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Bùi Đức	2.602.353.400	-	8.397.355.800	-
- Công ty TNHH Đầu tư Victory Việt Nam	811.580.000	(811.580.000)	811.580.000	(568.106.000)
- Công ty TNHH Vận tải Mạnh Phong	600.000.046	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	84.000.000	-	984.860.000	-
	5.698.905.486	(811.580.000)	11.441.681.833	(568.106.000)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ (1)	1.470.000.000	-	2.340.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng (2)	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(3.150.000.000)
	5.970.000.000	(4.500.000.000)	6.840.000.000	(3.150.000.000)

(1) Khoản tiền đảm bảo thực hiện dự án Nhà máy vôi công nghiệp DLH Công ty nộp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương theo Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 29 ngày 01/04/2023. Chi tiết thông tin về dự án tại Thuyết minh số 9 và số 11.

(2) Khoản phải thu của Công ty với Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng để chuẩn bị cho việc ký và thực hiện hợp đồng liên doanh khai thác đá tại núi Thùm Thùm, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Theo đó, trong năm 2019 và năm 2020, Công ty đã thay mặt Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng nộp vào NSNN số tiền 3.647.714.000 VND để thanh toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Ngày 28/06/2021, Công ty chuyển cho Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng số tiền 1.352.286.000 VND theo Hợp đồng đặt cọc số 01/2020/HDDC ngày 19/12/2020. Hợp đồng đặt cọc này sẽ được khấu trừ vào tiền bên Công ty chuyển cho Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa hai bên để triển khai Dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu phục vụ nhà máy xi măng Hải Phòng. Hai bên đang trong quá trình đàm phán, thương lượng các thỏa thuận trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Tuy nhiên đến cuối năm 2021, Công ty và Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng thống nhất không tiếp tục thực hiện việc hợp tác kinh doanh, do đó Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền này cho Công ty. Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng đã hoàn trả 500.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty và Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng vẫn đang tiếp tục làm việc để thống nhất phương án thanh toán và chấm dứt việc hợp tác kinh doanh.

7. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	159.899.140	-	159.899.140	47.969.742
Công ty Cổ phần Vật liệu công nghệ Cao Kim Nam	159.899.140	-	159.899.140	47.969.742
+ Trả trước cho người bán	811.580.000	-	811.580.000	243.474.000
Công ty TNHH Đầu tư Victory Việt Nam	811.580.000	-	811.580.000	243.474.000
+ Phải thu khác	4.500.000.000	-	4.500.000.000	1.350.000.000
Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng	4.500.000.000	-	4.500.000.000	1.350.000.000
	5.471.479.140	-	5.471.479.140	1.641.443.742

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.221.429.871	-	17.167.778.289	-
- Công cụ, dụng cụ	428.437.915	-	436.039.520	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.159.012.377	-	1.868.752.101	-
- Thành phẩm	10.419.302.596	-	11.597.691.087	-
- Hàng hóa	-	-	6.360	-
	28.228.182.759	-	31.070.267.357	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã được sử dụng là tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 62/2017/HĐTC/KCNHD5 ngày 12/05/2017 cho các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được trình bày tại Thuyết minh số 12.

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	24.954.179.651	37.822.783.685
Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH (1)	209.263.500	21.092.707.685
Dự án Bến thủy Nội địa DLH (2)	24.744.916.151	16.730.076.000
- Sửa chữa lớn	1.244.449.946	-
Chế tạo kết cấu thép mái che khu đóng hàng và thay tôn đỉnh lò	1.244.449.946	-
	26.198.629.597	37.822.783.685

(1) Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH

- Dự án Nhà máy Vôi công nghệ DLH được UBND tỉnh Hải Dương cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 430/QĐ-UBND ngày 03/02/2016; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư lần thứ nhất số 2463/QĐ-UBND ngày 11/08/2017; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư lần thứ hai số 1802/QĐ-UBND ngày 14/05/2019; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư lần thứ 3 số 3780/QĐ-UBND ngày 14/12/2020; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Nhà máy vôi công nghiệp DLH số 1098/QĐ-UBND ngày 07/06/2023, gồm một số thông tin chính như sau:

- + Tên dự án: Nhà máy vôi công nghiệp DLH;
- + Địa điểm xây dựng: Các lô CN4, CN6, CN20, Cụm Công nghiệp Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương;
- + Mục đích xây dựng: Nhà máy sản xuất Vôi công nghiệp;
- + Mục tiêu dự án: Sản xuất vôi, dolomite nung công nghiệp từ đá vôi, đá dolomite; chế biến vôi cục, dolomite qua nung, các sản phẩm khác từ vôi, dolomite nung và cho thuê sân bãi, nhà xưởng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường;
- + Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH;
- + Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay tín dụng;
- + Quy mô của dự án: Dự án sản xuất vôi, dolomite nung công nghiệp từ đá vôi, đá dolomite với quy mô 320.000 tấn/năm; và kinh doanh chế biến vôi, dolomite nung, và các sản phẩm khác từ vôi, dolomite nung với quy mô 120.000 tấn/năm thông qua hợp đồng hợp tác, kinh tế, gia công chế biến vôi đơn vị sản xuất khác; cho thuê nhà xưởng, cho thuê sân bãi;
- + Tổng mức đầu tư dự kiến ban đầu: 408.000 triệu VND;
- + Diện tích đất sử dụng: 37.942 m² (gồm lô đất số CN4, CN6 có diện tích 21.445 m²; lô đất CN20 có diện tích 16.497 m² và diện tích đường nội bộ); Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm cho toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án;
- + Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: Thực hiện từ tháng 02/2016, xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động đồng bộ trước ngày 31 tháng 12 năm 2024;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024:

- + Giai đoạn 1: Trên lô đất CN20- Thửa đất số 240 tờ bản đồ địa chính số 35, diện tích 16.497 m² thuộc phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Sở xây dựng đã cấp Giấy phép xây dựng số 25/GPXD- SXD ngày 08/05/2018 để Công ty thực hiện xây dựng công trình trên đất thuộc dự án Nhà máy vôi công nghiệp DLH. Công ty đã hoàn thành các hạng mục công trình và lắp đặt máy móc thiết bị của các dây chuyền sản xuất vôi từ tháng 02/2017 đến tháng 10/2021 với giá trị là 219.869 triệu VND. Giá trị giải phóng mặt bằng đã chi trả là 8.856 triệu VND, được Công ty theo dõi và phân bổ theo thời gian thuê đất. (Chi tiết tại Thuyết minh số 11).
- + Giai đoạn 2: Trên lô đất CN4, CN6, Cụm công nghiệp Phú Thứ, Phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với diện tích 21.445 m², Công ty thực hiện xong giải phóng mặt bằng và đã được UBND tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DO028456 ngày 05/02/2024. Chi phí giải phóng mặt bằng phát sinh (sau khi trừ đi giá trị chi phí giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất) là 13.189 triệu VND đang được theo dõi trên chi tiêu Chi phí trả trước và được phân bổ phù hợp theo thời gian thuê đất. (Chi tiết tại Thuyết minh số 11). Công ty đang thực hiện các thủ tục để xin cấp phép xây dựng phần mở rộng dự án làm khu vực chế biến sản phẩm và điều chỉnh tiến độ thực hiện trên Chủ trương đầu tư.

(2) Dự án Bến Thủy Nội địa DLH

- Dự án Bến Thủy Nội địa được cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 3174/QĐ-UBND ngày 08/12/2015, Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư lần thứ nhất số 3779/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 với các nội dung sau:
 - + Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH;
 - + Địa điểm xây dựng: Bãi ngoài đê sông Hàn Mầu (K0+900 đến K1+166,5), phường Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương;
 - + Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng bến thủy nội địa và cho thuê bến bãi;
 - + Mục đích xây dựng: Phục vụ bốc xếp hàng hóa cho sản xuất kinh doanh;
 - + Quy mô dự án: Bốc xếp hàng hóa 800.000 tấn/năm; Cho thuê bến bãi, diện tích cho thuê 1.000m²;
 - + Diện tích đất sử dụng: 21.532 m². Trong đó, diện tích đất xin thuê 6.888,0 m² và Diện tích đất lưu không: 14.644 m²; Hình thức sử dụng đất: Thuê đất một lần cho toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án;
 - + Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay tín dụng;
 - + Tổng mức đầu tư tạm tính: 19.920 triệu VND;
 - + Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 27 tháng 4 năm 2059;
 - + Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động đồng bộ trước ngày 31/12/2021 (theo Quyết định chủ trương đầu tư số 3779/QĐ-UBND ngày 14/12/2020);
- Công ty đã được UBND tỉnh Hải Dương cấp hoạt động liên quan đến đề điều số 2178/GP-UBND ngày 31/07/2020;
- **Thực trạng dự án đến thời điểm 31/12/2024:**

Giai đoạn 1: Công ty đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng hoàn thành Giai đoạn 1 đối với phần diện tích 14.101,6 m² và đưa vào hoạt động từ tháng 12/2021 với chi phí xây dựng tăng TSCĐ theo quyết toán của Công ty là 5.977 triệu VND; Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng ghi nhận trên Chi phí trả trước dài hạn theo chi phí thực tế chi trả đã được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt là 24.314 triệu VND (*chi tiết tại Thuyết minh số 11*).
- + Giai đoạn 2: Đối với phần diện tích còn lại Công ty đang tiếp tục thực hiện giải phóng mặt bằng. Ngày 25/02/2025, Công ty đã gửi Công văn số 25/CV-DLH đến Trung tâm Phát triển quỹ đất - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương về việc đề xuất hoàn thiện các thủ tục phương án đền bù theo quy định để được giao đất phần diện tích còn lại. Đến thời điểm 31/12/2024, giá trị giải phóng mặt bằng giai đoạn 2 là 24.744 triệu VND. Giá trị chi phí giải phóng mặt bằng sẽ được quyết toán theo giá trị thực tế đã thực hiện và theo các quy định của nhà nước được cơ quan chức năng của tỉnh phê duyệt sau khi dự án được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bên cạnh đó, Công ty đang thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư về tổng mức đầu tư và tiến độ thực hiện.



Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH

Lô 20 cụm Công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	101.952.873.158	130.498.577.149	6.558.000.572	628.668.000	238.350.000	239.876.468.879	
- Mua trong năm	-	4.358.782.406	-	-	-	4.358.782.406	
Số dư cuối năm	101.952.873.158	134.857.359.555	6.558.000.572	628.668.000	238.350.000	244.235.251.285	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	53.453.504.672	51.497.903.524	4.485.731.230	559.918.014	238.350.000	110.235.407.440	
- Khấu hao trong năm	9.539.672.466	13.463.644.900	746.439.360	41.000.004	-	23.790.756.730	
Số dư cuối năm	62.993.177.138	64.961.548.424	5.232.170.590	600.918.018	238.350.000	134.026.164.170	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	48.499.368.486	79.000.673.625	2.072.269.342	68.749.986	-	129.641.061.439	
Tại ngày cuối năm	38.959.696.020	69.895.811.131	1.325.829.982	27.749.982	-	110.209.087.115	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 109.729.967.818 VND.

(Các tài sản cầm cố, thế chấp được trình bày chi tiết tại *Thuyết minh số 12*)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.981.770.048 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	358.741.461	357.374.462
- Chi phí bảo hiểm	183.000.000	169.942.708
- Chi phí thuê đất	72.000.000	-
	613.741.461	527.317.170
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.423.721.333	11.177.123.688
- Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH ⁽¹⁾	20.138.332.709	7.493.859.133
- Tiền thuê đất từ tháng 10/2030 đến ngày 27/04/2059 chờ phân bổ của Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH ⁽²⁾	7.723.416.750	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Bến thủy nội địa DLH ⁽³⁾	20.927.698.887	21.563.370.319
- Các khoản khác	3.371.595.800	180.111.355
	59.584.765.479	40.414.464.495

(1) Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH

- Chi phí giải phóng mặt bằng các lô CN 4, 6, 20, Cụm Công nghiệp Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương;
- Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm;
- Thời gian sử dụng: Đến ngày 27/04/2059 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1098/QĐ-UBND ngày 27/06/2023 của UBND tỉnh Hải Dương;
- Tổng diện tích theo Quyết định chủ trương đầu tư dự án: 38.912 m²;
- Diện tích đã thực hiện giải phóng mặt bằng, đưa vào sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 37.942 m², trong đó 16.497 m² đã hoàn thành xây dựng Nhà máy Vôi công nghiệp DLH, phần diện tích còn lại đã hoàn thành san lấp giải phóng mặt bằng, đang được sử dụng làm bãi chứa đá vôi trong thời gian chờ xây dựng Nhà máy Vôi công nghiệp DLH giai đoạn 2;
- Tổng chi phí giải phóng mặt bằng đã ghi nhận: 22.045 triệu VND. Tại ngày 31/12/2024, số chi phí còn phân bổ là 20.138 triệu VND.

(2) Tiền thuê đất từ tháng 10/2030 đến ngày 27/04/2059 chờ phân bổ của Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH

- Chi phí tiền thuê đất từ tháng 10/2030 đến ngày 27/04/2059 của lô đất 21.445 m² thuộc dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH xác định theo Xác nhận số 7371/XN-CTHDU ngày 26/08/2024 của Cục thuế tỉnh Hải Dương.

(3) Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Bến thủy Nội địa DLH

- Chi phí giải phóng mặt bằng Bãi ngoài đê sông Hàn Mầu (K0+900 đến K1+166,5) phường Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương;
- Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần;
- Thời gian sử dụng: Đến ngày 27/04/2059 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 3779/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương;
- Tổng diện tích theo Quyết định chủ trương đầu tư dự án: 21.532 m²;
- Diện tích đã thực hiện giải phóng mặt bằng và đưa vào sử dụng: 14.101,6 m²;
- Tổng chi phí giải phóng mặt bằng (gồm chi phí đền bù nhà cửa, hoa màu, chi phí đền bù tiền đất, chi phí tôn tạo mặt bằng,...) đã ghi nhận: 24.314 triệu VND. Tại ngày 31/12/2024, số tiền còn phân bổ là 20.927 triệu VND.

Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH

Lô 20 cụm Công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024				Trong năm				31/12/2024	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND	Giá trị	VND	Giá trị	VND	Giá trị	VND
a) Vay ngắn hạn										
- Vay ngắn hạn	79.643.694.603	79.643.694.603	154.020.185.821	155.495.885.920	78.167.994.504	78.167.994.504	78.167.994.504	78.167.994.504	78.167.994.504	78.167.994.504
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	79.643.694.603	79.643.694.603	154.020.185.821	155.495.885.920	78.167.994.504	78.167.994.504	78.167.994.504	78.167.994.504	78.167.994.504	78.167.994.504
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	21.897.997.329	21.897.997.329	27.400.000.000	21.897.997.329	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	21.897.997.329	21.897.997.329	27.400.000.000	21.897.997.329	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000
	101.541.691.932	101.541.691.932	181.420.185.821	177.393.883.249	105.567.994.504	105.567.994.504	105.567.994.504	105.567.994.504	105.567.994.504	105.567.994.504
b) Vay dài hạn										
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	56.967.997.329	56.967.997.329	-	21.897.997.329	35.070.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000
	56.967.997.329	56.967.997.329	-	21.897.997.329	35.070.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000
	56.967.997.329	56.967.997.329	-	21.897.997.329	35.070.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000	35.070.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(21.897.997.329)	(21.897.997.329)	(27.400.000.000)	(21.897.997.329)	(27.400.000.000)	(27.400.000.000)	(27.400.000.000)	(27.400.000.000)	(27.400.000.000)	(27.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	35.070.000.000	35.070.000.000							7.670.000.000	7.670.000.000

Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH

Lô 20 cụm Công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 328/2024-HĐCVHM/NHCT-KCNHD15 ký ngày 31/10/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 05 tháng đối với mỗi khoản vay;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 78.167.994.504 VND.
- (2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 238/2020-HĐDCVDADDT/NHCT-KCNHD5 ngày 30/11/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 62.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thực hiện Dự án đầu tư mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị; cải tạo, nâng cấp dây chuyền số 2;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2024 là 24.000.000.000 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 24.000.000.000 VND.
- (b) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư Số 255/2022-HĐCVDADT/NHCTKCNHD15 ngày 03/08/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thực hiện Dự án đầu tư hợp pháp của Dự án "Cải tạo lò SK5";
 - + Thời hạn cho vay: 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2024 là 11.070.000.000 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 3.400.000.000 VND.

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

nu:

- Toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất đã, đang và sẽ được hình thành trong tương lai được xây dựng, lắp đặt (Thuộc dự án nhà máy sản xuất với công nghiệp DLH – Giai đoạn 1) trên diện tích đất thuê rộng 16.497 m² thuộc thửa đất số: 240, tờ bản đồ địa chính số: 35, địa chỉ: phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CD 447756, số vào sổ cấp GCN: CT00183 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 26/08/2016;
- Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất với công nghiệp (Thuộc dự án nhà máy sản xuất với công nghiệp DLH – Giai đoạn 1) được lắp đặt trên diện tích đất thuê rộng 16.497 m² thuộc thửa đất số 240, tờ bản đồ địa chính số: 35, địa chỉ: phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 447756, số vào sổ cấp GCN: CT00183 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 26/08/2016;
- Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn): Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; Quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; lợi ích, các khoản bồi hoàn; ...);
- Tài sản là nguyên vật liệu, vật tư phục vụ kinh doanh sản xuất với, và các máy móc thiết bị là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vôi công nghiệp DLH;
- Toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất hình thành trong tương lai đã, đang và sẽ được xây dựng thuộc dự án nhà máy sản xuất với công nghiệp DLH – giai đoạn 2 đã và sẽ được lắp đặt trên diện tích đất thuê rộng 16.497 m² thuộc thửa đất số 240, tờ bản đồ 35 tại phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CD 447756, số vào sổ cấp GCN CT00183 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 26/08/2016;
- Hệ thống máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư nhà máy sản xuất với công nghiệp DLH giai đoạn 2 theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐQT ngày 11/10/2018 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Vôi công nghiệp DLH được lắp đặt trên diện tích đất thuê rộng 16.497 m² thuộc thửa đất số 240, tờ bản đồ địa chính số 35, địa chỉ: phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 447756, số vào sổ cấp GCN: CT00183 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 26/08/2016;
- Toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án nhà máy sản xuất với công nghiệp DLH – Giai đoạn 2 (Dự án) theo nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐQT ngày 10/11/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vôi công nghiệp DLH và Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 11/08/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Quyết định chủ trương đầu tư Dự án nhà máy với công nghiệp DLH của Công ty cổ phần Vôi công nghiệp DLH (điều chỉnh lần thứ nhất); Nghị quyết số 0110/2020/NQ-HĐQT ngày 01/10/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vôi công nghiệp DLH và Quyết định chủ trương đầu tư số 1802/QĐ-UBND ngày 24/05/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về Dự án nhà máy với công nghiệp DLH của Công ty Cổ phần Vôi công nghiệp DLH (điều chỉnh lần thứ hai). Bao gồm nhưng không giới hạn quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm; quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này, các khoản bồi hoàn... phát sinh từ các Hợp đồng mua bán, góp vốn, hợp tác kinh doanh, cho thuê của Dự án; Hợp đồng thi công xây dựng, cung cấp dịch vụ, mua sắm trang thiết bị của Dự án và các Hợp đồng khác có liên quan đến Dự án...;
- Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị, cải tạo, nâng cấp dây chuyền số 2;
- Giá trị Quyền sử dụng đất diện tích 60 m², địa chỉ: thửa 31 lô 3, KĐT M Ngã 5 - Sân bay Cát Bi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 881867, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CH 10576 do UBND quận Ngô Quyền cấp ngày 13/12/2010;
- Một số máy móc, phương tiện vận tải theo các Hợp đồng thế chấp năm 2016 và 2017;

Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH

Lô 20 cụm Công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án đầu tư mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị, cải tạo, nâng cấp dây chuyền số 2 (Dự án) theo nghị quyết số 0110/2020/NQ-HĐQT ngày 01/10/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH và Quyết định chủ trương đầu tư số 1802/QĐ-UBND ngày 24/05/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương về Dự án nhà máy Vôi công nghiệp DLH của Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH (điều chỉnh lần thứ hai). (Bao gồm nhưng không giới hạn quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền nợ, quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này, các khoản bồi hoàn,... phát sinh từ các Hợp đồng mua bán, góp vốn, hợp tác kinh doanh, cho thuê của Dự án; Hợp đồng thu công xây dựng, cung cấp dịch vụ, mua sắm trang thiết bị của Dự án và các Hợp đồng khác có liên quan đến Dự án)...

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	190.198.488	190.198.488	1.003.941.500	1.003.941.500
- Công ty TNHH Vận tải thủy DLH	45.586.488	45.586.488	-	-
- Công ty TNHH Vận tải DLH	144.612.000	144.612.000	125.121.800	125.121.800
- Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	-	-	619.619.700	619.619.700
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DLH Holdings	-	-	259.200.000	259.200.000
Bên khác	3.277.571.892	3.277.571.892	1.782.494.446	1.782.494.446
- Công ty TNHH Khoáng sản Trang Huy	-	-	1.101.795.435	1.101.795.435
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Linh	1.744.447.840	1.744.447.840	-	-
- Đối tượng khác	1.533.124.052	1.533.124.052	680.699.011	680.699.011
	3.467.770.380	3.467.770.380	2.786.435.946	2.786.435.946

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác	101.087.480	392.458.108
- Công ty Cổ phần NVM	-	392.458.108
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc tế TVC Việt Nam	101.087.480	-
	101.087.480	392.458.108

Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH

Lô 20 cụm Công nghiệp Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	670.812.999	4.994.293.365	5.665.106.364	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.515.543	217.291.487	217.291.487	-	6.515.543
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	769.759.726	3.340.227.183	769.759.726	-	3.340.227.183
- Thuế thu nhập cá nhân	32.512.234	-	60.119.050	128.489.296	100.882.480	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	72.140.915	159.796.327	229.511.028	-	2.426.214
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	32.512.234	1.519.229.183	8.775.727.412	7.014.157.901	100.882.480	3.349.168.940

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	124.990.150	196.182.077
- Chi phí phải trả khác	145.418.077	229.026.700
	270.408.227	425.208.777

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	102.859.800	104.117.500
- Bảo hiểm xã hội	1.287.750	-
- Bảo hiểm y tế	227.250	570.600
- Bảo hiểm thất nghiệp	101.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.419.355	69.763.940
	177.895.155	174.452.040

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	143.750.000.000	1.250.625.000	4.444.955.311	149.445.580.311
Lãi trong năm trước	-	-	3.695.730.035	3.695.730.035
Số dư cuối năm trước	143.750.000.000	1.250.625.000	8.140.685.346	153.141.310.346
Số dư đầu năm nay	143.750.000.000	1.250.625.000	8.140.685.346	153.141.310.346
Lãi trong năm nay	-	-	15.464.255.567	15.464.255.567
Số dư cuối năm nay	143.750.000.000	1.250.625.000	23.604.940.913	168.605.565.913

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đặng Đức Minh	47.942.000.000	33,35	47.562.000.000	33,09
Công ty Cổ phần Tập đoàn DLH Holdings	51.000.000.000	35,48	51.000.000.000	35,48
Công ty Cổ phần Đầu tư TND Global	28.750.000.000	20,00	28.750.000.000	20,00
Cổ đông khác	16.058.000.000	11,17	16.438.000.000	11,43
	143.750.000.000	100,0	143.750.000.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	143.750.000.000	143.750.000.000
- Vốn góp cuối năm	143.750.000.000	143.750.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.375.000	14.375.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.375.000	14.375.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.375.000	14.375.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.375.000	14.375.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.375.000	14.375.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động số 02/2024/HĐTK/VCN-DLH ngày 01/03/2024. Thời gian thuê là 12 tháng với tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm VAT là 24.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã thu được toàn bộ số tiền cho thuê đến ngày hết hạn hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Tên tài sản	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Thửa đất số 37, 72, 106, 46, tờ Bản đồ địa chính số 35, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	16.512 m2	Đến ngày 27/04/2059	Để xây dựng Nhà máy Vôi công nghiệp DLH	Đơn giá tính tiền thuê đất là 7.560 VND/m2/năm
Lô số CN4, CN6, CCN Phú Thứ, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	21.445 m2	Đến ngày 27/04/2059	Làm cơ sở sản xuất vôi công nghiệp theo Dự án đầu tư được chấp thuận	Đơn giá tính tiền thuê đất là 12.600 VND/m2/năm, công ty được miễn tiền thuê đất từ tháng 02/2024 đến tháng 09/2030 theo Quyết định số 2158/QĐ-CTHĐU của Cục thuế tỉnh Hải Dương
Khu đất thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn Nghị tại Khu 7, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	4.619 m2	05 năm từ ngày 01/10/2024	Làm bãi chứa nguyên vật liệu	Đơn giá thuê đất là 8.000.000 VND/tháng

Tên tài sản	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Toàn bộ tài sản thuộc Dự án Cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh vôi theo Quyết định Chủ trương đầu tư số 201/QĐ-UBND ký ngày 13/01/2017 tại Khu vực chân núi I, phường Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	3.306 m2	Từ ngày 11/03/2024 đến ngày 02/10/2038	Làm cơ sở sản xuất vôi công nghiệp	Giá thuê hàng tháng = sản lượng hàng tháng x đơn giá cho thuê/ tấn sản phẩm Đơn giá cho thuê chưa bao gồm VAT từ 10.000 VND đến 20.000 VND/ tấn

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	970,52	19.101,99

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	337.452.828.764	303.367.091.544
Doanh thu khác	24.000.000	20.000.000
	337.476.828.764	303.387.091.544
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.246.545.500	906.943.000

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	298.204.453.353	270.698.794.580
	298.204.453.353	270.698.794.580
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	4.242.265.500	7.290.745.000

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.439.109	4.084.814
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	21.764.992	13.796.207
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	94.084.747	63.187.047
	121.288.848	81.068.068

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.084.156.904	13.494.299.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.634.228	15.487.974
	9.102.791.132	13.509.787.476

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612.717.148	423.528.483
Chi phí nhân công	836.810.493	755.864.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.624.736	2.985.018.873
Chi phí khác bằng tiền	27.169.500	46.348.851
	2.560.321.877	4.210.760.259
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	458.223.705	1.987.752.057

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.148.876	213.493.973
Chi phí nhân công	2.791.497.820	4.000.186.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.943.468	334.564.436
Chi phí dự phòng	1.641.443.742	1.500.085.828
Thuế, phí và lệ phí	207.650.759	113.693.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.708.785.822	2.049.088.290
Chi phí khác bằng tiền	948.808.182	2.015.079.627
	8.853.278.669	10.226.192.760
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.420.500.000	1.765.500.000

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	45.450.000
Thu nhập khác	6.858.924	2.053.363
	6.858.924	47.503.363

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	30.414.953	44.673.424
Chi phí khác	49.233.802	-
	79.648.755	44.673.424

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.804.482.750	4.825.454.476
Các khoản điều chỉnh tăng	79.648.755	823.167.730
- Chi phí không hợp lệ	79.648.755	44.673.424
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	778.494.306
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.182.995.589)	-
- Chi phí lãi vay năm trước chuyển sang	(2.088.910.842)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ và các khoản phải thu	(94.084.747)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.701.135.916	5.648.622.206
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.340.227.183	1.129.724.441
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	769.759.726	(359.964.715)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(769.759.726)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.340.227.183	769.759.726

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.464.255.567	3.695.730.035
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.464.255.567	3.695.730.035
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.375.000	14.375.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.076	257

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.407.020.755	202.357.674.128
Chi phí nhân công	29.834.217.100	26.420.538.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.790.756.730	24.059.562.049
Chi phí dự phòng	1.641.443.742	1.500.085.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.501.704.663	13.699.412.556
Chi phí khác bằng tiền	10.269.988.543	9.885.709.157
	308.445.131.533	277.922.982.667

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền	839.074.816	-	-	839.074.816
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.264.400.360	-	-	57.264.400.360
	58.103.475.176	-	-	58.103.475.176

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền	10.342.990.917	-	-	10.342.990.917
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.998.538.184	-	-	33.998.538.184
	44.341.529.101	-	-	44.341.529.101

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	105.567.994.504	7.670.000.000	-	113.237.994.504
Phải trả người bán, phải trả khác	3.645.665.535	-	-	3.645.665.535
Chi phí phải trả	270.408.227	-	-	270.408.227
	109.484.068.266	7.670.000.000	-	117.154.068.266

Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	101.541.691.932	35.070.000.000	-	136.611.691.932
Phải trả người bán, phải trả khác	2.960.887.986	-	-	2.960.887.986
Chi phí phải trả	425.208.777	-	-	425.208.777
	104.927.788.695	35.070.000.000	-	139.997.788.695

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	154.020.185.821	189.981.923.974
b) Số tiền đã thực chi trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(177.393.883.249)	(174.475.383.731)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(12.728.846.089)	(7.725.642.639)

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 07/01/2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành công văn số 95/UBCK-GSDC về việc xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng của Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH. Ngày 15/01/2025, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH ban hành Nghị quyết số 01/QĐ-HĐQT thông qua việc đăng ký chứng khoán và đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (Upcom).

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH;
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 14.375.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 143.750.000.000 VND;
- Thời gian chốt danh sách cổ đông: 17/01/2025;
- Mã cổ phiếu: DKG;
- Thời gian dự kiến thực hiện: Quý 1/2025.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Ông Đặng Đức Minh
 Công ty Cổ phần Tập đoàn DLH Holdings
 Công ty Cổ phần Đầu tư TND Global
 Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt
 Công ty TNHH Vận tải DLH
 Công ty TNHH Vận tải thủy DLH
 Công ty Cổ phần Chế biến Khoán sản Sơn Thịnh
 Công ty TNHH MTV DLH Thanh Hóa

 Công ty Cổ phần Vôi công nghiệp Trường Phúc
 Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Trường Lộc
 Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế An Phú Sơn
 Công ty TNHH MTV Vôi Việt Nam
 Công ty Cổ phần Đầu tư TND Holding
 Công ty TNHH Vôi công nghiệp Long Sơn
 Công ty TNHH Vôi DLH Nghi Sơn
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phúc Trường Thịnh
 Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Khánh An

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT, cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
 Cổ đông lớn, có cùng thành viên Hội đồng quản trị
 Cổ đông lớn, có cùng thành viên Hội đồng quản trị
 Có cùng thành viên Hội đồng quản trị
 Có cùng thành viên Hội đồng thành viên
 Có cùng thành viên Hội đồng thành viên
 Có cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
 Có cùng chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên góp vốn
 Có cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
 Có cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
 Có cùng cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
 Có thành viên HĐQT là Chủ tịch Công ty
 Có thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc
 Có thành viên HĐQT là Giám đốc
 Có cùng thành viên Hội đồng quản trị
 Công ty do vợ ông Đặng Đức Minh làm Chủ tịch HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.246.545.500	906.943.000
Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	1.246.545.500	906.943.000
Mua hàng	4.242.265.500	7.290.745.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Khánh An	963.945.000	945.182.000
Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	3.278.320.500	6.345.563.000
Chi phí vận chuyển hàng mua	17.213.717.890	19.235.728.210
Công ty TNHH Vận tải DLH	2.229.000.000	3.876.350.000
Công ty TNHH Vận tải thủy DLH	14.984.717.890	15.359.378.210
Chi phí vận chuyển hàng bán	458.223.705	1.987.752.057
Công ty TNHH Vận tải DLH	458.223.705	1.987.752.057
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.420.500.000	1.765.500.000
Công ty TNHH Vận tải DLH	1.420.500.000	1.525.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn DLH Holdings	-	240.000.000
Tạm ứng và hoàn tạm ứng	3.000.000.000	-
Ông Bùi Văn Tuấn	3.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao và các khoản phụ cấp khác trong năm 2023 và năm 2024.

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Lê Quý Sơn	Tổng Giám đốc	341.934.076	258.314.510
- Bùi Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	261.984.001	193.516.917
		603.918.077	451.831.427

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hải Dương, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Luyện

Quyền Kế toán trưởng

Quách Minh Thành

Tổng Giám đốc

Lê Quý Sơn

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VÔI
CÔNG
NGHIỆP
DLH

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN VÔI CÔNG
NGHIỆP DLH
DN: C=VN, L=HẢI DƯƠNG,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
VÔI CÔNG NGHIỆP DLH,
OID.0.9.2342.19200300.100
.1.1=MST:0800462363
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2025.03.17 17:30:
25+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
11.0.0

